Số: 877/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-05-19T14:42:02+07:00

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 (LẦN 2)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 trước khi điều chỉnh		Điều chỉnh đợt này		Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*1*	*2*	*1*	*2*
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH**	**1,611,127**	**617,917**	**67,971**	**67,971**	**1,679,098**	**685,888**
I	**Thu nội địa**	**1,019,710**	**26,500**	**-**	**-**	**1,019,710**	**26,500**
1	Thu từ khu vực kinh tế nhà nước	20,900				20,900	-
2	Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài	1,980				1,980	-
3	Thuế CTN ngoài quốc doanh	596,130				596,130	-
4	Lệ phí trước bạ *(hưởng theo tỷ lệ điều tiết)*	67,480	9,500			67,480	9,500
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *(hưởng 100%)*	17,000	17,000			17,000	17,000
6	Thuế thu nhập cá nhân	191,250				191,250	-
7	Tiền sử dụng đất	100,000				100,000	-
8	Phí, lệ phí	11,500				11,500	-
9	Thu khác ngân sách	13,470				13,470	-
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**591,417**	**591,417**	**67,971**	**67,971**	**659,388**	**659,388**
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	209,903	209,903	(146)	(146)	209,757	209,757
	- Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố để thực hiện cải cách tiền lương	218,324	218,324	27,747	27,747	246,071	246,071
	- Thu bổ sung có mục tiêu	163,190	163,190	40,370	40,370	203,560	203,560

Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 trước khi điều chỉnh				Điều chỉnh đợt này			Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh			
		Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	TỔNG CHI NSĐP	**617,917**	**6,332**	**5,699**	**605,885**	**68,159**	**(188)**	**67,971**	**685,888**	**7,193**	**6,474**	**672,221**
A	**CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC**	**617,917**	**6,332**	**5,699**	**605,885**	**68,159**	**(188)**	**67,971**	**685,888**	**7,193**	**6,474**	**672,221**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**7,000**	**-**	**-**	**7,000**	**-**	**-**	**-**	**7,000**	**-**	**-**	**7,000**
1	Chi đầu tư cho các dự án				-			-	-			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế				-			-	-			-
3	Chi đầu tư phát triển khác	7,000			7,000			-	7,000			7,000
II	**Chi thường xuyên**	**596,711**	**6,332**	**5,699**	**584,679**	**68,159**	**(188)**	**67,971**	**664,682**	**7,193**	**6,474**	**651,015**
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	337,950	3,567	3,210	331,172			-	337,950	3,567	3,210	331,172
-	Chi khoa học và công nghệ	670			670			-	670			670
-	Chi quốc phòng	15,284	176	158	14,951			-	15,284	176	158	14,951
-	Chi an ninh	18,848	150	135	18,563			-	18,848	150	135	18,563
-	Chi y tế, dân số và gia đình	47,514			47,514	50,178		50,178	97,692	791	712	96,189
-	Chi văn hóa thông tin	3,771	185	167	3,420	4,171		4,171	7,942	270	243	7,429
-	Chi sự nghiệp kinh tế	500	50	45	405	13,810		13,810	14,310	50	45	14,215

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 trước khi điều chỉnh				Điều chỉnh đợt này			Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh			
		Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Tăng	Giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
-	Chi sự nghiệp môi trường	15,361	10	9	15,342			-	15,361	10	9	15,342
-	QLNN, Đảng, Đoàn thể (đã bao gồm khen thưởng)	91,841	2,142	1,928	87,771		(188)	(188)	91,653	2,127	1,914	87,613
-	Chi bảo đảm xã hội	62,882	53	48	62,782			-	62,882	53	48	62,782
-	Chi khác	2,089			2,089			-	2,089			2,089
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				-			-	-			-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				-			-	-			-
V	**Dự phòng ngân sách**	**14,206**			**14,206**			**-**	**14,206**			**14,206**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				**-**			**-**	**-**			**-**
B	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				-			-	-			-

Phụ lục 03

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ	**685,888**	**13,667**	**672,221**	**7,000**	**651,015**	**-**	**-**	**14,206**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**671,682**	**13,667**	**658,015**	**7,000**	**651,015**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	**Văn phòng Đảng ủy phường**	**23,528**	**849**	**22,679**	**-**	**22,679**								
2	**UBMTTQVN và các đoàn thể phường**	**5,609**	**483**	**5,126**	**-**	**5,126**								
3	**Văn phòng HĐND & UBND phường**	**62,180**	**1,865**	**60,315**	**-**	**60,315**								
3.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***25,588***	*1,066*	*24,522*		*24,522*								
3.2	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***1,510***		*1,510*		*1,510*								
3.3	*Chi sự nghiệp an ninh*	***18,848***	*285*	*18,563*		*18,563*								
3.4	*Chi sự nghiệp quốc phòng*	***15,284***	*333*	*14,951*		*14,951*								
3.5	*Chi mua sắm, sửa chữa*	***950***	*181*	*770*		*770*								
4	**Phòng Văn hóa Xã hội phường**	**133,966**	**1,321**	**132,645**	**-**	**132,645**								
4.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***19,196***	*712*	*18,484*		*18,484*								
4.2	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*	***950***	*181*	*770*		*770*								
4.3	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***61,253***	*100*	*61,153*		*61,153*								
4.4	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*	***47,317***		*47,317*		*47,317*								
4.5	*Chi khen thưởng*	***1,986***		*1,986*		*1,986*								
4.6	*Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo*	***2,594***	*328*	*2,266*		*2,266*								

STT	Tên đơn vị	Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
4.7	*Chi sự nghiệp khoa học công nghệ*	***670***		*670*		*670*								
5	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị phường**	**34,171**	**671**	**33,500**	**7,000**	**26,500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***11,023***	*557*	*10,466*		*10,466*								
5.2	*Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội*	***119***		*119*		*119*								
5.3	*Chi sự nghiệp kinh tế*	***500***	*95*	*405*		*405*								
5.4	*Chi sự nghiệp môi trường*	***15,332***	*19*	*15,313*		*15,313*								
5.5	*Chi sự nghiệp y tế*	***197***		*197*		*197*								
5.6	*Chi đầu tư phát triển*	***7,000***		*7,000*	*7,000*									
6	**Trung tâm Phục vụ hành chính công phường**	**3,703**	**192**	**3,511**	**-**	**3,511**								
6.1	*Chi Quản lý nhà nước*	***3,703***	*192*	*3,511*		*3,511*								
7	**Trường mầm non Sao Việt**	**11,932**	**220**	**11,712**		**11,712**								
8	**Trường mẫu giáo Phường 8**	**6,434**	**118**	**6,316**		**6,316**								
9	**Trường mầm non 1/6**	**9,545**	**175**	**9,370**		**9,370**								
10	**Trường mầm non Hoa Anh Đào**	**7,632**	**140**	**7,492**		**7,492**								
11	**Trường mầm non Hương Sen**	**15,331**	**282**	**15,049**		**15,049**								
12	**Mầm non Hoa Biển**	**10,667**	**192**	**10,475**		**10,475**								
13	**Trường tiểu học Quang Trung**	**25,475**	**498**	**24,977**		**24,977**								
14	**Trường tiểu học Lê Lợi**	**20,259**	**398**	**19,861**		**19,861**								
15	**Trường tiểu học Trưng Vương**	**23,165**	**458**	**22,707**		**22,707**								
16	**Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân**	**34,307**	**673**	**33,634**		**33,634**								

STT	Tên đơn vị	Điều chỉnh Dự toán giao năm 2026	Số tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương và 10% thực hiện an sinh xã hội	Dự toán còn lại được sử dụng năm 2026	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
17	**Trường tiểu học Trương Công Định**	**22,183**	**433**	**21,750**		**21,750**								
18	**Trường tiểu học Lý Tự Trọng**	**22,612**	**451**	**22,161**		**22,161**								
19	**Trường THCS Trần Phú**	**29,877**	**597**	**29,280**		**29,280**								
20	**Trường THCS Nguyễn Văn Linh**	**33,026**	**656**	**32,370**		**32,370**								
21	**Trường THCS Võ Trường Toản**	**28,055**	**556**	**27,499**		**27,499**								
22	**Trường THCS Nguyễn An Ninh**	**30,118**	**602**	**29,516**		**29,516**								
23	**Trung tâm Cung ứng dịch vụ công**	**7,021**	**333**	**6,688**	**-**	**6,688**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
23.1	*Chi sự nghiệp môi trường*	*29*		*29*		*29*								
23.2	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*	*6,992*	*333*	*6,660*		*6,660*								
24	**Trạm Y tế**	**50,178**	**1,503**	**48,675**		**48,675**								
25	**Chi sự nghiệp giáo dục (chưa phân bổ)**	**4,738**	**-**	**4,738**	**-**	**4,738**								
26	**Chi sự nghiệp kinh tế (chưa phân bổ)**	**13,810**		**13,810**		**13,810**								
27	**Chi quản lý nhà nước (chưa phân bổ)**	**71**		**71**		**71**								
28	**Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ)**	**2,089**		**2,089**		**2,089**								
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**14,206**		**14,206**					**14,206**					
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**-**		**-**										

Phụ lục 04

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ																
1	*Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị*	7,000													7,000		

Phụ lục 05

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Kinh phí tiết kiệm (10% CCTL và 10% ASXH)	Dự toán còn lại năm 2026	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi văn hóa, thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG SỐ	**664,682**	**13,667**	**651,015**	**328,906**	**670**	**14,951**	**18,563**	**96,189**	**7,429**	**15,342**	**14,215**	**-**	**-**	**87,613**	**62,782**	**2,089**
1	VP Đảng ủy	**23,528**	849	**22,679**											22,679		
2	UBMTTQ và các đoàn thể	**5,609**	483	**5,126**											5,126		
3	Văn phòng HĐND & UBND	**62,180**	1,865	**60,315**			14,951	18,563							25,291	1,510	
4	Phòng Văn hóa Xã hội	**133,966**	1,321	**132,645**		670			47,317	770					20,470	61,153	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	**27,171**	671	**26,500**					197		15,313	405			10,466	119	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	**3,703**	192	**3,511**											3,511		
7	Trường mầm non Sao Việt	**11,932**	220	**11,712**	11,712												
8	Trường mẫu giáo Phường 8	**6,434**	118	**6,316**	6,316												
9	Trường mầm non 1/6	**9,545**	175	**9,370**	9,370												
10	Trường mầm non Hoa Anh Đào	**7,632**	140	**7,492**	7,492												
11	Trường mầm non Hương Sen	**15,331**	282	**15,049**	15,049												
12	Mầm non Hoa Biển	**10,667**	192	**10,475**	10,475												
13	Trường tiểu học Quang Trung	**25,475**	498	**24,977**	24,977												
14	Trường tiểu học Lê Lợi	**20,259**	398	**19,861**	19,861												
15	Trường tiểu học Trưng Vương	**23,165**	458	**22,707**	22,707												

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2026	Kinh phí tiết kiệm (10% CCTL và 10% ASXH)	Dự toán còn lại năm 2026	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi văn hóa, thể thao	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
16	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	**34,307**	673	**33,634**	33,634												
17	Trường tiểu học Trương Công Định	**22,183**	433	**21,750**	21,750												
18	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	**22,612**	451	**22,161**	22,161												
19	Trường THCS Trần Phú	**29,877**	597	**29,280**	29,280												
20	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	**33,026**	656	**32,370**	32,370												
21	Trường THCS Võ Trường Toản	**28,055**	556	**27,499**	27,499												
22	Trường THCS Nguyễn An Ninh	**30,118**	602	**29,516**	29,516												
23	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	**7,021**	333	**6,688**						6,660	29						
24	Trạm Y tế	**50,178**	1,503	**48,675**					48,675								
25	Chi sự nghiệp giáo dục (chưa phân bổ)	**4,738**	-	**4,738**	4,738												
26	Chi sự nghiệp kinh tế (chưa phân bổ)	**13,810**	-	**13,810**								13,810					
27	Chi quản lý nhà nước (chưa phân bổ)	**71**	-	**71**											71		
28	Chi thường xuyên khác (chưa phân bổ)	**2,089**	-	**2,089**													2,089

Phụ lục 06

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO CHI TIẾT TỪNG NHIỆM VỤ CHI NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

(ĐVT: đồng)

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026 trước khi điều chỉnh				Điều chỉnh đợt này			Dự toán năm 2026 sau khi điều chỉnh			
		Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**617,916,690,000**	**6,325,355,000**	**5,692,769,500**	**605,827,715,500**	**68,159,000,000**	**(188,000,000)**	**67,971,000,000**	**685,887,690,000**	**7,193,155,000**	**6,473,789,500**	**672,220,745,500**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**7,000,000,000**			**7,000,000,000**			**-**	**7,000,000,000**			**7,000,000,000**
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**596,710,690,000**	**6,325,355,000**	**5,692,769,500**	**584,621,715,500**	**68,159,000,000**	**(188,000,000)**	**67,971,000,000**	**664,681,690,000**	**7,193,155,000**	**6,473,789,500**	**651,014,745,500**
I	**Quản lý hành chính**	**88,905,269,000**	**2,040,155,000**	**1,835,839,500**	**84,958,424,500**	**-**	**(188,000,000)**	**(188,000,000)**	**88,717,269,000**	**2,031,655,000**	**1,828,189,500**	**84,857,424,500**
1	***Văn phòng Đảng ủy Phường***	***23,527,579,000***	***447,000,000***	***402,000,000***	***22,678,579,000***	**-**	**-**	**-**	**23,527,579,000**	***447,000,000***	***402,000,000***	**22,678,579,000**
1.1	**Kinh phí tự chủ**	**8,008,000,000**	**247,000,000**	**222,000,000**	**7,539,000,000**	-	-	-	**8,008,000,000**	**247,000,000**	**222,000,000**	**7,539,000,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	5,543,000,000	-	-	5,543,000,000	-	-	-	**5,543,000,000**	-	-	**5,543,000,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	3,530,000,000			3,530,000,000			-	**3,530,000,000**			**3,530,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	2,013,000,000			2,013,000,000			-	**2,013,000,000**			**2,013,000,000**
	Chi hoạt động thường xuyên (29 biên chế x 85trđ/ biên chế)	2,465,000,000	247,000,000	222,000,000	1,996,000,000			-	**2,465,000,000**	247,000,000	222,000,000	**1,996,000,000**
1.2	**Kinh phí không tự chủ**	**15,519,579,000**	**200,000,000**	**180,000,000**	**15,139,579,000**	-	-	-	**15,519,579,000**	**200,000,000**	**180,000,000**	**15,139,579,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	2,000,000,000	200,000,000	180,000,000	1,620,000,000			-	**2,000,000,000**	200,000,000	180,000,000	**1,620,000,000**
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	331,000,000			331,000,000			-	**331,000,000**			**331,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	5,271,000,000			5,271,000,000			-	**5,271,000,000**			**5,271,000,000**
	Bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo Quy chế dân chủ ở cơ sở	107,000,000			107,000,000			-	**107,000,000**			**107,000,000**
	Kinh phí tặng Huy hiệu Đảng (BSCMT)	2,685,000,000			2,685,000,000			-	**2,685,000,000**			**2,685,000,000**
	Thực hiện mua, phát báo Đảng (BSCMT)	4,908,000,000			4,908,000,000			-	**4,908,000,000**			**4,908,000,000**
	Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí chi khác năm 2026 để thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cho Văn phòng Đảng ủy	217,579,000			217,579,000			-	**217,579,000**			**217,579,000**
2	***Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể Phường***	***5,609,100,000***	***254,210,000***	***228,789,000***	***5,126,101,000***	**-**	**-**	**-**	**5,609,100,000**	***254,210,000***	***228,789,000***	**5,126,101,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
2.1	**Kinh phí tự chủ**	**2,398,100,000**	**102,710,000**	**92,439,000**	**2,202,951,000**	**-**	**-**	**-**	**2,398,100,000**	**102,710,000**	**92,439,000**	**2,202,951,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	1,371,000,000	-	-	1,371,000,000	-	-	-	**1,371,000,000**	-	-	**1,371,000,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	873,000,000			873,000,000			-	**873,000,000**			**873,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	498,000,000			498,000,000			-	**498,000,000**			**498,000,000**
	Chi hoạt động (05 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng) (Do điều chỉnh kinh phí 5 KCT từ Văn phòng HĐND và UBND sang)	177,100,000	17,710,000	15,939,000	143,451,000			-	**177,100,000**	17,710,000	15,939,000	**143,451,000**
	Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế)	850,000,000	85,000,000	76,500,000	688,500,000			-	**850,000,000**	85,000,000	76,500,000	**688,500,000**
2.2	**Kinh phí không tự chủ**	**3,211,000,000**	**151,500,000**	**136,350,000**	**2,923,150,000**	**-**	**-**	**-**	**3,211,000,000**	**151,500,000**	**136,350,000**	**2,923,150,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	1,500,000,000	150,000,000	135,000,000	1,215,000,000			-	**1,500,000,000**	150,000,000	135,000,000	**1,215,000,000**
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	96,000,000			96,000,000			-	**96,000,000**			**96,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	1,538,000,000			1,538,000,000			-	**1,538,000,000**			**1,538,000,000**
	Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn cấp xã (điểm a khoản 5 Điều 90 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021)	10,000,000	1,000,000	900,000	8,100,000			-	**10,000,000**	1,000,000	900,000	**8,100,000**
	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025)	5,000,000	500,000	450,000	4,050,000			-	**5,000,000**	500,000	450,000	**4,050,000**
	Hỗ trợ hàng tháng thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, đặc khu (điểm a khoản 6 Điều 7 Dự thảo Nghị quyết)	62,000,000			62,000,000			-	**62,000,000**			**62,000,000**
3	**Văn phòng HĐND & UBND Phường**	***25,587,800,000***	***561,020,000***	***504,918,000***	***24,521,862,000***	**-**	**-**	**-**	**25,587,800,000**	***561,020,000***	***504,918,000***	**24,521,862,000**
3.1	**Kinh phí tự chủ**	**7,003,800,000**	**240,120,000**	**216,108,000**	**6,547,572,000**	**-**	**-**	**-**	**7,003,800,000**	**240,120,000**	**216,108,000**	**6,547,572,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	4,299,600,000	-	-	4,299,600,000	-	-	-	**4,299,600,000**	-	-	**4,299,600,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,738,000,000*			*2,738,000,000*			-	**2,738,000,000**			**2,738,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,561,600,000*			*1,561,600,000*			-	**1,561,600,000**			**1,561,600,000**
	Chi hoạt động (03 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng)	106,200,000	10,620,000	9,558,000	86,022,000			-	**106,200,000**	10,620,000	9,558,000	**86,022,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	- Chi hoạt động thường xuyên (27 biên chế x 85trđ/ biên chế)	2,295,000,000	229,500,000	206,550,000	1,858,950,000			-	**2,295,000,000**	229,500,000	206,550,000	**1,858,950,000**
	Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường *(Tổng cộng: 466 triệu đồng, trong đó kinh phí dùng chung do Văn phòng chi trả: 163 triệu đồng)*	303,000,000			303,000,000			-	**303,000,000**			**303,000,000**
3.2	**Kinh phí không tự chủ**	**18,584,000,000**	**320,900,000**	**288,810,000**	**17,974,290,000**	**-**	**-**	**-**	**18,584,000,000**	**320,900,000**	**288,810,000**	**17,974,290,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	655,000,000	65,500,000	58,950,000	530,550,000			-	**655,000,000**	65,500,000	58,950,000	**530,550,000**
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	269,000,000			269,000,000			-	**269,000,000**			**269,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	4,636,000,000			4,636,000,000			-	**4,636,000,000**			**4,636,000,000**
	Chi hoạt động HĐND cấp xã (88*41/12*3+30*41/12*9)	1,825,000,000	182,500,000	164,250,000	1,478,250,000			-	**1,825,000,000**	182,500,000	164,250,000	**1,478,250,000**
	Cán bộ KCT Khu phố (Bí thư, Khu phố trưởng, Trưởng ban công tác MT)	5,396,000,000			5,396,000,000			-	**5,396,000,000**			**5,396,000,000**
	Người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố (Phó Bí thư chi bộ; Phó Trưởng khu phố; Bí thư Chi đoàn Thanh niên; Chi Hội trưởng Phụ nữ; Chi Hội trưởng Cựu chiến binh, Phó Ban CTMT)	4,914,000,000			4,914,000,000			-	**4,914,000,000**			**4,914,000,000**
	Kinh phí hoạt động khu phố (16 khu phố từ 500-1000 hộ x 27trđ; 9 khu phố trên 1000 hộ x 33 trđ)	729,000,000	72,900,000	65,610,000	590,490,000			-	**729,000,000**	72,900,000	65,610,000	**590,490,000**
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động của phường Tam Thắng thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành ngân sách nhà nước năm 2025 (BSCMT: 150 tr và BSCĐ: 10tr)	160,000,000			160,000,000			-	**160,000,000**			**160,000,000**
4	**Phòng Văn hóa Xã hội**	***19,384,090,000***	***383,440,000***	***345,096,000***	***18,655,554,000***	**-**	***(188,000,000)***	**(188,000,000)**	**19,196,090,000**	***374,940,000***	***337,446,000***	**18,483,704,000**
4.1	**Kinh phí tự chủ**	**3,795,400,000**	**139,540,000**	**125,586,000**	**3,530,274,000**	**-**	**(181,000,000)**	**(181,000,000)**	**3,614,400,000**	**131,040,000**	**117,936,000**	**3,365,424,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	2,499,000,000	-	-	2,499,000,000	-	(96,000,000)	**(96,000,000)**	**2,403,000,000**	-	-	**2,403,000,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*1,591,600,000*			*1,591,600,000*		*-61,000,000*	**(61,000,000)**	**1,530,600,000**			**1,530,600,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*907,400,000*			*907,400,000*		*-35,000,000*	**(35,000,000)**	**872,400,000**			**872,400,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Chi hoạt động (01 KCT) (85 trđ/12 tháng x 5 tháng)	35,400,000	3,540,000	3,186,000	28,674,000			-	**35,400,000**	3,540,000	3,186,000	**28,674,000**
	- Chi hoạt động thường xuyên (15 biên chế x 85trđ/ biên chế: 1.275 triệu đồng) - Trong đó: Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 99 triệu đồng	1,261,000,000	136,000,000	122,400,000	1,002,600,000		(85,000,000)	**(85,000,000)**	**1,176,000,000**	127,500,000	114,750,000	**933,750,000**
4.2	**Kinh phí không tự chủ**	**15,588,690,000**	**243,900,000**	**219,510,000**	**15,125,280,000**	**-**	**(7,000,000)**	**(7,000,000)**	**15,581,690,000**	**243,900,000**	**219,510,000**	**15,118,280,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	276,000,000	27,600,000	24,840,000	223,560,000			-	**276,000,000**	27,600,000	24,840,000	**223,560,000**
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	166,000,000			166,000,000		(7,000,000)	**(7,000,000)**	**159,000,000**			**159,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	2,583,000,000			2,583,000,000			-	**2,583,000,000**			**2,583,000,000**
	Tinh giản biên chế theo NĐ 154/2025/NĐ-CP	4,500,000,000			4,500,000,000			-	**4,500,000,000**			**4,500,000,000**
	Kinh phí bầu cử (BSCMT)	8,063,690,000	216,300,000	194,670,000	7,652,720,000			-	**8,063,690,000**	216,300,000	194,670,000	**7,652,720,000**
5	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	***11,022,850,000***	***293,185,000***	***263,866,500***	***10,465,798,500***	**-**	**-**	**-**	**11,022,850,000**	***293,185,000***	***263,866,500***	**10,465,798,500**
5.1	**Kinh phí tự chủ**	**5,224,850,000**	**202,585,000**	**182,326,500**	**4,839,938,500**	**-**	**-**	**-**	**5,224,850,000**	**202,585,000**	**182,326,500**	**4,839,938,500**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC, KCT (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	3,345,000,000	-	-	3,345,000,000	-	-	-	**3,345,000,000**	-	-	**3,345,000,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,130,000,000*			*2,130,000,000*			-	**2,130,000,000**			**2,130,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,215,000,000*			*1,215,000,000*			-	**1,215,000,000**			**1,215,000,000**
	Chi hoạt động (02 KCT) (85 trđ/12 tháng x5 tháng)	70,850,000	7,085,000	6,376,500	57,388,500			-	**70,850,000**	7,085,000	6,376,500	**57,388,500**
	- Chi hoạt động thường xuyên (23 biên chế x 85trđ/ biên chế: 1.955 triệu đồng) -Trong đó: Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 146 triệu đồng	1,809,000,000	195,500,000	175,950,000	1,437,550,000			-	**1,809,000,000**	195,500,000	175,950,000	**1,437,550,000**
5.2	**Kinh phí không tự chủ**	**5,798,000,000**	**90,600,000**	**81,540,000**	**5,625,860,000**	**-**	**-**	**-**	**5,798,000,000**	**90,600,000**	**81,540,000**	**5,625,860,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	406,000,000	40,600,000	36,540,000	328,860,000			-	**406,000,000**	40,600,000	36,540,000	**328,860,000**
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	216,000,000			216,000,000			-	**216,000,000**			**216,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	3,476,000,000			3,476,000,000			-	**3,476,000,000**			**3,476,000,000**
	Kinh phí cưỡng chế xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng (BSCMT)	500,000,000	50,000,000	45,000,000	405,000,000			-	**500,000,000**	50,000,000	45,000,000	**405,000,000**
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động của phường Tam Thắng thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành ngân sách nhà nước năm 2025	200,000,000			200,000,000			-	**200,000,000**			**200,000,000**
	Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí chi khác năm 2026 để thực hiện trang trí Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn phường Tam Thắng	1,000,000,000			1,000,000,000			-	**1,000,000,000**			**1,000,000,000**
6	**Trung tâm Phục vụ hành chính công**	***3,703,000,000***	***101,300,000***	***91,170,000***	***3,510,530,000***	**-**	**-**	**-**	**3,703,000,000**	***101,300,000***	***91,170,000***	**3,510,530,000**
6.1	**Kinh phí tự chủ**	**2,101,000,000**	**85,000,000**	**76,500,000**	**1,939,500,000**	**-**	**-**	**-**	**2,101,000,000**	**85,000,000**	**76,500,000**	**1,939,500,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	1,309,000,000	-	-	1,309,000,000	-	-	-	**1,309,000,000**	-	-	**1,309,000,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	*834,000,000*			*834,000,000*			-	**834,000,000**			**834,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*475,000,000*			*475,000,000*			-	**475,000,000**			**475,000,000**
	- Chi hoạt động thường xuyên (10 biên chế x 85trđ/ biên chế: 850 triệu đồng) - Kinh phí điện, nước, chi trả hợp đồng tạp vụ, lái xe,… dùng chung tại trụ sở Phường: 58 triệu đồng	792,000,000	85,000,000	76,500,000	630,500,000			-	**792,000,000**	85,000,000	76,500,000	**630,500,000**
6.2	**Kinh phí không tự chủ**	**1,602,000,000**	**16,300,000**	**14,670,000**	**1,571,030,000**	**-**	**-**	**-**	**1,602,000,000**	**16,300,000**	**14,670,000**	**1,571,030,000**
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	163,000,000	16,300,000	14,670,000	132,030,000			-	**163,000,000**	16,300,000	14,670,000	**132,030,000**
	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	89,000,000			89,000,000			-	**89,000,000**			**89,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	1,350,000,000			1,350,000,000			-	**1,350,000,000**			**1,350,000,000**
7	**Kinh phí chưa phân bổ (kinh phí 02 KCT dư)**	**70,850,000**					**-**	**-**	**70,850,000**			**70,850,000**
II	**CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	**3,771,000,000**	**185,000,000**	**166,500,000**	**3,419,500,000**	**4,171,000,000**	**-**	**4,171,000,000**	**7,942,000,000**	**270,000,000**	**243,000,000**	**7,429,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
1	**Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)*	**950,000,000**	**95,000,000**	**85,500,000**	**769,500,000**	**-**	**-**	**-**	**950,000,000**	**95,000,000**	**85,500,000**	**769,500,000**
	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình	700,000,000	70,000,000	63,000,000	567,000,000			**-**	**700,000,000**	70,000,000	63,000,000	**567,000,000**
	Chi đảm bảo hoạt động các thiết chế văn hóa (03 TTVHHTCĐ) *(Kinh phí cấp dư 01 TTVHHTCĐ)*	250,000,000	25,000,000	22,500,000	202,500,000			**-**	**250,000,000**	25,000,000	22,500,000	**202,500,000**
2	**Trung tâm Cung ứng dịch vụ công**	**2,821,000,000**	**90,000,000**	**81,000,000**	**2,650,000,000**	**4,171,000,000**	**-**	**4,171,000,000**	**6,992,000,000**	**175,000,000**	**157,500,000**	**6,659,500,000**
	a) Kinh phí tự chủ	**-**	**-**	**-**	**-**	***2,619,000,000***	**-**	**2,619,000,000**	**2,619,000,000**	***85,000,000***	***76,500,000***	**2,457,500,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	-	-	-	-	1,769,000,000	-	**1,769,000,000**	**1,769,000,000**	-	-	**1,769,000,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ) (BSCMT)				-	1,126,000,000		**1,126,000,000**	**1,126,000,000**			**1,126,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)				-	643,000,000		**643,000,000**	**643,000,000**			**643,000,000**
	Chi hoạt động (BSCMT)		-	-	-	850,000,000		**850,000,000**	**850,000,000**	85,000,000	76,500,000	**688,500,000**
	b) Kinh phí không tự chủ	***2,821,000,000***	***90,000,000***	***81,000,000***	***2,650,000,000***	***1,552,000,000***	**-**	**1,552,000,000**	**4,373,000,000**	***90,000,000***	***81,000,000***	**4,202,000,000**
	- Quỹ tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ (Nguồn CCTL)				-	92,000,000		**92,000,000**	**92,000,000**			**92,000,000**
	- Chi thu nhập tăng thêm CBCC theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND (Nguồn CCTL)				-	1,460,000,000		**1,460,000,000**	**1,460,000,000**			**1,460,000,000**
	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình	150,000,000	15,000,000	13,500,000	121,500,000			**-**	**150,000,000**	15,000,000	13,500,000	**121,500,000**
	Chi đảm bảo hoạt động các thiết chế văn hóa (03 TTVHHTCĐ): 750 trđ	750,000,000	75,000,000	67,500,000	607,500,000			**-**	**750,000,000**	75,000,000	67,500,000	**607,500,000**
	Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí dự phòng năm 2026 để thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị thiết yếu phục vụ hoạt động của Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	421,000,000			421,000,000			**-**	**421,000,000**			**421,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Phân bổ dự toán từ nguồn kinh phí dự phòng năm 2026 để thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường Tam Thắng	1,500,000,000			1,500,000,000			-	**1,500,000,000**			**1,500,000,000**
III	**SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**62,882,000,000**	**52,500,000**	**47,500,000**	**62,782,000,000**	**-**	**-**	**-**	**62,882,000,000**	**52,500,000**	**47,500,000**	**62,782,000,000**
1	**Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)*	**61,253,003,000**	**52,500,000**	**47,500,000**	**61,153,003,000**	**-**	**-**	**-**	**61,253,003,000**	**52,500,000**	**47,500,000**	**61,153,003,000**
1.1	BSCMT từ nguồn NSTW thực hiện chính sách ưu đãi người có công, trong đó: (BSCMT)	23,628,000,000	-	-	23,628,000,000	-	-	-	**23,628,000,000**	-	-	**23,628,000,000**
	Chế độ ưu đãi thường xuyên cho người có công (trợ cấp hàng tháng; trợ cấp một lần; tiền quà Tết của Chủ tịch nước dịp Tết Nguyên đán và lễ 27/7; tiền ăn thêm các ngày lễ, tết cho thương bệnh nặng; trợ cấp ưu đãi học tập cho con người có công (BSCMT)	*22,450,000,000*			*22,450,000,000*			-	**22,450,000,000**			**22,450,000,000**
	Chi tiền trang cấp dụng cụ chỉnh hình và phương tiện trợ giúp cho thương bệnh binh (BSCMT)	*43,000,000*			*43,000,000*			-	**43,000,000**			**43,000,000**
	Chi tiền nghỉ điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công (BSCMT)	*348,000,000*			*348,000,000*			-	**348,000,000**			**348,000,000**
	Chi cho công tác quản lý (phí chuyển tiền ngân hàng, công tác phí, thẩm định hồ sơ người có công, ...) (BSCMT)	*350,000,000*			*350,000,000*			-	**350,000,000**			**350,000,000**
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng người có công theo Pháp lệnh ưu đãi người có công (BSCMT)	*437,000,000*			*437,000,000*			-	**437,000,000**			**437,000,000**
1.2	Trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (BSCMT)	14,574,600,000	-	-	14,574,600,000	-	-	-	**14,574,600,000**	-	-	**14,574,600,000**
	- Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo Trợ xã hội (BSCMT)	*12,550,800,000*			*12,550,800,000*			-	**12,550,800,000**			**12,550,800,000**
	- Chế độ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng (BSCMT)	*1,333,800,000*			*1,333,800,000*			-	**1,333,800,000**			**1,333,800,000**
	- Mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội (BSCMT)	*690,000,000*			*690,000,000*			-	**690,000,000**			**690,000,000**
1.3	Quà ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7 (BSCMT)	1,999,450,000			1,999,450,000			-	**1,999,450,000**			**1,999,450,000**
1.4	Hỗ trợ chi phí mai táng (BSCMT)	845,000,000			845,000,000			-	**845,000,000**			**845,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
1.5	Hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025 và Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND TP	11,920,000,000	-	-	11,920,000,000	-	-	-	**11,920,000,000**	-	-	**11,920,000,000**
	- đối tượng hưởng hưu trí xã hội (BSCMT)	*10,920,000,000*			*10,920,000,000*			-	**10,920,000,000**			**10,920,000,000**
	- Mai táng phí hưu trí xã hội (BSCMT)	*1,000,000,000*			*1,000,000,000*			-	**1,000,000,000**			**1,000,000,000**
1.6	Phí chuyển tiền qua ngân hàng (BSCMT)	420,953,000	2,500,000	2,500,000	415,953,000			-	**420,953,000**	2,500,000	2,500,000	**415,953,000**
1.7	Tết nguyên đán năm 2026 (Diện chính sách có công và hưởng BHXH hàng tháng) (BSCMT)	2,738,000,000			2,738,000,000			-	**2,738,000,000**			**2,738,000,000**
1.8	Tết bảo trợ (BS có mục tiêu) (BSCMT)	4,035,000,000			4,035,000,000			-	**4,035,000,000**			**4,035,000,000**
1.9	Các khoản chi đảm bảo xã hội khác	500,000,000	50,000,000	45,000,000	405,000,000			-	**500,000,000**	50,000,000	45,000,000	**405,000,000**
1.10	Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện (đối tượng khác) (BSCMT)	592,000,000			592,000,000			-	**592,000,000**			**592,000,000**
2	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)*	**118,997,000**	-	-	**118,997,000**	-	-	-	**118,997,000**	-	-	**118,997,000**
2.1	Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện (hộ nghèo, hộ cận nghèo) (BSCMT)	95,852,000			95,852,000			-	**95,852,000**			**95,852,000**
2.2	Hỗ trợ tiền điện (Hộ nghèo; Hộ chính sách xã hội có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50KWh) (BSCMT)	6,645,000			6,645,000			-	**6,645,000**			**6,645,000**
2.3	Tết người nghèo (BS có mục tiêu) (BSCMT)	16,500,000			16,500,000			-	**16,500,000**			**16,500,000**
3	**Văn phòng HĐND và UBND** *(kinh phí không tự chủ)*	**1,510,000,000**	-	-	**1,510,000,000**	-	-	-	**1,510,000,000**	-	-	**1,510,000,000**
3.1	Diện 130-111, nghỉ hưu, thôi việc (Thông tư 08/2024/TT-BNV hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn già yếu đã nghỉ việc do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành) Cán bộ nguyên là Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch, Thường trực Đảng *(Trong đó: CCTL: 12 triệu;* BSCMT: 114 triệu; BSCĐ: 475 triệu))	601,000,000			601,000,000			-	**601,000,000**			**601,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
3.2	Kinh phí đối tượng người nghiện theo NQ 56/2025/NQ-HĐND theo thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp xã (BSCMT)	909,000,000	-	-	909,000,000	-	-	-	**909,000,000**	-	-	**909,000,000**
	- Người được giao nghĩa vụ quản lý người nghiện tại cộng đồng (6 x 1,45 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)	*435,000,000*			*435,000,000*			-	**435,000,000**			**435,000,000**
	- Người được giao nghĩa vụ quản lý người sử dụng trái phép ma túy (6 x 1,08 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)	*324,000,000*			*324,000,000*			-	**324,000,000**			**324,000,000**
	- Người được phân công giúp đỡ người nghiện (12 x 0,5 tr.đ x 12 tháng) (BSCMT)	*150,000,000*			*150,000,000*			-	**150,000,000**			**150,000,000**
IV	**CHI SỰ NGHIỆP AN NINH - QUỐC PHÒNG**	**34,132,000,000**	**325,500,000**	**292,950,000**	**33,513,550,000**	**-**	**-**	**-**	**34,132,000,000**	**325,500,000**	**292,950,000**	**33,513,550,000**
1	**SỰ NGHIỆP AN NINH**	**18,848,000,000**	**150,000,000**	**135,000,000**	**18,563,000,000**	**-**	**-**	**-**	**18,848,000,000**	**150,000,000**	**135,000,000**	**18,563,000,000**
	Văn phòng HĐND và UBND *(kinh phí không tự chủ)*	**18,848,000,000**	**150,000,000**	**135,000,000**	**18,563,000,000**	**-**	**-**	**-**	**18,848,000,000**	**150,000,000**	**135,000,000**	**18,563,000,000**
	- Hỗ trợ lực lượng ANCS (Tổ trưởng: 6,5 trđ/người; Tổ phó: 6,3 trđ/người; Thành viên: 6 trđ/người)	11,040,000,000			11,040,000,000			-	**11,040,000,000**			**11,040,000,000**
	- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	2,428,000,000			2,428,000,000			-	**2,428,000,000**			**2,428,000,000**
	- Bảo hiểm y tế	190,000,000			190,000,000			-	**190,000,000**			**190,000,000**
	- Bồi dưỡng làm đêm (0,15 trđ/ngày)	2,700,000,000			2,700,000,000			-	**2,700,000,000**			**2,700,000,000**
	- Bồi dưỡng làm thêm ngày lễ, tết (0.6 trđ/ngày)	990,000,000			990,000,000			-	**990,000,000**			**990,000,000**
	- Thực hiện nhiệm vụ chung	1,500,000,000	150,000,000	135,000,000	1,215,000,000			-	**1,500,000,000**	150,000,000	135,000,000	**1,215,000,000**
2	**SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG**	**15,284,000,000**	**175,500,000**	**157,950,000**	**14,950,550,000**	**-**	**-**	**-**	**15,284,000,000**	**175,500,000**	**157,950,000**	**14,950,550,000**
2.1	**Văn phòng HĐND và UBND** *(Kinh phí tự chủ)*	**550,000,000**	**25,500,000**	**22,950,000**	**501,550,000**	**-**	**-**	**-**	**550,000,000**	**25,500,000**	**22,950,000**	**501,550,000**
	- Kinh phí quỹ tiền lương 03 người (MLCS: 2,34 trđ)	295,000,000	-	-	295,000,000	-	-	-	**295,000,000**	-	-	**295,000,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)	188,000,000			188,000,000			-	**188,000,000**			**188,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	107,000,000			107,000,000			-	**107,000,000**			**107,000,000**
	Chi hoạt động thường xuyên (03 biên chế x 85trđ/ biên chế)	255,000,000	25,500,000	22,950,000	206,550,000			-	**255,000,000**	25,500,000	22,950,000	**206,550,000**
2.2	**Văn phòng HĐND và UBND** *(Kinh phí không tự chủ)*	**14,734,000,000**	**150,000,000**	**135,000,000**	**14,449,000,000**	-	-	-	**14,734,000,000**	**150,000,000**	**135,000,000**	**14,449,000,000**
2.2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung	1,500,000,000	150,000,000	135,000,000	1,215,000,000			-	**1,500,000,000**	150,000,000	135,000,000	**1,215,000,000**
2.2.2	Kinh phí quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	20,000,000			20,000,000			-	**20,000,000**			**20,000,000**
2.2.3	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025	305,000,000			305,000,000			-	**305,000,000**			**305,000,000**
2.2.4	Tiền ăn cho CHT, Phó CHT, trợ lý quân sự	81,000,000			81,000,000			-	**81,000,000**			**81,000,000**
2.2.5	Phụ cấp chức vụ, Phụ cấp quân sự quốc phòng	39,000,000			39,000,000			-	**39,000,000**			**39,000,000**
2.2.6	Huấn luyện dân quân tại chỗ	665,000,000			665,000,000			-	**665,000,000**			**665,000,000**
2.2.7	Phụ cấp hàng tháng khu đội trưởng (25 người x 4,68 trđ/người x 12 tháng)	1,404,000,000			1,404,000,000			-	**1,404,000,000**			**1,404,000,000**
2.2.8	**Chi cho lực lượng Dân quân tự vệ**	**10,720,000,000**	-	-	**10,720,000,000**	-	-	-	**10,720,000,000**	-	-	**10,720,000,000**
	- Trợ cấp DQTT	7,851,880,000	-	-	7,851,880,000	-	-	-	**7,851,880,000**	-	-	**7,851,880,000**
	+ Ngày công lao động, tiền ăn	*7,085,380,000*			*7,085,380,000*			-	**7,085,380,000**			**7,085,380,000**
	+ Trợ cấp ngày công lao động tăng thêm (Quân số bằng 25% DQTT phường, xã, đặc khu = 12 đ/c)	*766,500,000*			*766,500,000*			-	**766,500,000**			**766,500,000**
	- Phụ cấp trách nhiệm quản lý DQTT	133,722,000			133,722,000			-	**133,722,000**			**133,722,000**
	- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự	27,237,600			27,237,600			-	**27,237,600**			**27,237,600**
	- Trợ cấp một lần hoàn thành nghĩa vụ DQTT phường	257,400,000			257,400,000			-	**257,400,000**			**257,400,000**
	- Bảo hiểm y tế (cá nhân, thân nhân DQTT)	174,376,800			174,376,800			-	**174,376,800**			**174,376,800**
	- Bảo hiểm xã hội DQTT	581,256,000			581,256,000			-	**581,256,000**			**581,256,000**
	- Chế độ báo chí cho DQTT	19,209,600			19,209,600			-	**19,209,600**			**19,209,600**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	- Huấn luyện dân quân	1,674,918,000	-	-	1,674,918,000	-	-	-	**1,674,918,000**	-	-	**1,674,918,000**
	+ Trợ cấp ngày công lao động	*1,389,150,000*			*1,389,150,000*			-	**1,389,150,000**			**1,389,150,000**
	+ Tiền ăn dân quân	*285,768,000*			*285,768,000*			-	**285,768,000**			**285,768,000**
V	**CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**500,000,000**	**50,000,000**	**45,000,000**	**405,000,000**	**13,810,000,000**	**-**	**13,810,000,000**	**14,310,000,000**	**50,000,000**	**45,000,000**	**14,215,000,000**
1	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)*	**500,000,000**	**50,000,000**	**45,000,000**	**405,000,000**	**-**	**-**	**-**	**500,000,000**	**50,000,000**	**45,000,000**	**405,000,000**
	Kinh phí tư vấn thẩm định giá bồi thường (BSCMT)	500,000,000	50,000,000	45,000,000	405,000,000			-	**500,000,000**	50,000,000	45,000,000	**405,000,000**
2	**Kinh phí chưa phân bổ (kinh phí không tự chủ)**					**13,810,000,000**	**-**	**13,810,000,000**	**13,810,000,000**	**-**	**-**	**13,810,000,000**
	Các nhiệm vụ chi chuyển từ Sở Xây dựng và các Ban quản lý chuyên ngành trực thuộc UBND Thành phố về cho UBND Phường theo Công văn số 8130/SXD-TC ngày 13/3/2026 của Sở Xây dựng) (BSCMT)	-	-	-	-	13,810,000,000	-	**13,810,000,000**	**13,810,000,000**	-	-	**13,810,000,000**
	- Công tác duy tu giao thông (BSCMT)					1,210,000,000		**1,210,000,000**	**1,210,000,000**			**1,210,000,000**
	- Kiến thiết thị chính (BSCMT):	-	-	-	-	12,600,000,000	-	**12,600,000,000**	**12,600,000,000**	-	-	**12,600,000,000**
	+ Duy tu, chăm sóc công viên cây xanh					8,018,000,000		**8,018,000,000**	**8,018,000,000**			**8,018,000,000**
	+ Duy tu thoát nước					4,050,000,000		**4,050,000,000**	**4,050,000,000**			**4,050,000,000**
	+ Tiền điện					5,000,000		**5,000,000**	**5,000,000**			**5,000,000**
	+ Duy tu công trình chiếu sáng					527,000,000		**527,000,000**	**527,000,000**			**527,000,000**
VI	**CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**	**15,361,000,000**	**10,000,000**	**9,000,000**	**15,342,000,000**	**-**	**-**	**-**	**15,361,000,000**	**10,000,000**	**9,000,000**	**15,342,000,000**
1	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)*	**15,332,200,000**	**10,000,000**	**9,000,000**	**15,313,200,000**	**-**	**-**	**-**	**15,332,200,000**	**10,000,000**	**9,000,000**	**15,313,200,000**
	Kinh phí bảo vệ môi trường khác	71,200,000	10,000,000	9,000,000	52,200,000			-	**71,200,000**	10,000,000	9,000,000	**52,200,000**
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (BSCMT)	15,261,000,000			15,261,000,000			-	**15,261,000,000**			**15,261,000,000**
2	**Trung tâm Cung ứng dịch vụ công** *(kinh phí không tự chủ)*	**28,800,000**	**-**	**-**	**28,800,000**	**-**	**-**	**-**	**28,800,000**	**-**	**-**	**28,800,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Kinh phí bảo vệ môi trường khác	28,800,000			28,800,000			-	**28,800,000**			**28,800,000**
VII	**CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**47,514,000,000**	-	-	**47,514,000,000**	**50,178,000,000**	-	**50,178,000,000**	**97,692,000,000**	**791,300,000**	**712,170,000**	**96,188,530,000**
1	**Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)*	**47,316,878,400**	-	-	**47,316,878,400**	-	-	-	**47,316,878,400**	-	-	**47,316,878,400**
1.1	Chương trình Dân số (Hoạt động Dân số; NQ 32 về chính sách khen thưởng; NQ33 về CTV dân số) (BSCMT)	1,759,000,000			1,759,000,000			-	**1,759,000,000**			**1,759,000,000**
1.2	Chi mừng thọ người cao tuổi (BSCMT)	1,624,000,000			1,624,000,000			-	**1,624,000,000**			**1,624,000,000**
1.3	Chính sách CTV sức khỏe cộng đồng (BSCMT)	945,000,000			945,000,000			-	**945,000,000**			**945,000,000**
1.4	Mua thẻ BHXH-BHYT cho các đối tượng, gồm: (BSCMT)	42,988,878,400	-	-	42,988,878,400	-	-	-	**42,988,878,400**	-	-	**42,988,878,400**
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội (BSCMT)	*1,627,516,800*			*1,627,516,800*			-	**1,627,516,800**			**1,627,516,800**
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi (BSCMT)	*8,415,576,000*			*8,415,576,000*			-	**8,415,576,000**			**8,415,576,000**
	+ Người có công cách mạng (BSCMT)	*1,019,725,200*			*1,019,725,200*			-	**1,019,725,200**			**1,019,725,200**
	+ Học sinh, sinh viên (BSCMT)	*24,771,614,400*			*24,771,614,400*			-	**24,771,614,400**			**24,771,614,400**
	+ Hưu trí xã hội (BSCMT)	*1,769,040,000*			*1,769,040,000*			-	**1,769,040,000**			**1,769,040,000**
	+ Người từ 75 tuổi hưởng trợ cấp tuất (BSCMT)	*1,973,686,000*			*1,973,686,000*			-	**1,973,686,000**			**1,973,686,000**
	+ Người từ đủ 65 tuổi (BSCMT)	*3,411,720,000*			*3,411,720,000*			-	**3,411,720,000**			**3,411,720,000**
2	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị** *(kinh phí không tự chủ)*	**197,121,600**	-	-	**197,121,600**	-	-	-	**197,121,600**	-	-	**197,121,600**
	Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ nghèo (BSCMT)	13,899,600			13,899,600			-	**13,899,600**			**13,899,600**
	Mua thẻ BHXH-BHYT cho hộ cận nghèo (BSCMT)	183,222,000			183,222,000			-	**183,222,000**			**183,222,000**
3	**Trạm Y tế**	-	-	-	-	**50,178,000,000**	-	**50,178,000,000**	**50,178,000,000**	**791,300,000**	**712,170,000**	**48,674,530,000**
	a) Kinh phí tự chủ	-	-	-	-	***25,345,000,000***	-	**25,345,000,000**	**25,345,000,000**	***791,300,000***	***712,170,000***	**23,841,530,000**
	Kinh phí quỹ tiền lương CBCC (MLCS: 2,34 tr.đ), trong đó:	-			-	17,432,000,000		**17,432,000,000**	**17,432,000,000**	-	-	**17,432,000,000**
	+ Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ) (BSCMT)				-	*11,100,000,000*		**11,100,000,000**	**11,100,000,000**			**11,100,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)				-	*6,332,000,000*		**6,332,000,000**	**6,332,000,000**			**6,332,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Chi hoạt động (BSCMT)				-	7,913,000,000		**7,913,000,000**	**7,913,000,000**	791,300,000	712,170,000	**6,409,530,000**
	b) Kinh phí không tự chủ	**-**	**-**	**-**	**-**	***24,833,000,000***	**-**	**24,833,000,000**	**24,833,000,000**	**-**	**-**	**24,833,000,000**
	- Quỹ tiền thưởng 10% theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ (chi tính theo quỹ lương BC do NSNN cấp, phần còn lại tính từ nguồn thu) (Nguồn CCTL)				-	902,000,000		**902,000,000**	**902,000,000**			**902,000,000**
	- Chi thu nhập tăng thêm CBCC theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND (Nguồn CCTL)				-	18,360,000,000		**18,360,000,000**	**18,360,000,000**			**18,360,000,000**
	- Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực trạm y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (BSCMT)				-	774,000,000		**774,000,000**	**774,000,000**			**774,000,000**
	- Kinh phí thường trực thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg (kinh phí thường trực) (BSCMT)				-	303,000,000		**303,000,000**	**303,000,000**			**303,000,000**
	- Kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật (BSCMT)				-	63,000,000		**63,000,000**	**63,000,000**			**63,000,000**
	- Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với người tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (BSCMT)				-	85,000,000		**85,000,000**	**85,000,000**			**85,000,000**
	- Chương trình sức khỏe (BSCMT)				-	2,165,000,000		**2,165,000,000**	**2,165,000,000**			**2,165,000,000**
	- Chương trình khám sức khỏe ban đầu người cao tuổi (BSCMT)				-	2,181,000,000		**2,181,000,000**	**2,181,000,000**			**2,181,000,000**
VIII	**CHI KHÁC**	**2,089,421,000**	**-**	**-**	**2,089,421,000**	**-**	**-**	**-**	**2,089,421,000**	**-**	**-**	**2,089,421,000**
	Kinh phí không thường xuyên (kinh phí chưa phân bổ)	2,089,421,000			2,089,421,000			**-**	**2,089,421,000**			**2,089,421,000**
IX	**CHI MUA SẮM**	**950,000,000**	**95,000,000**	**85,500,000**	**769,500,000**	**-**	**-**	**-**	**950,000,000**	**95,000,000**	**85,500,000**	**769,500,000**
	Văn phòng HĐND và UBND *(Kinh phí không tự chủ)*	**950,000,000**	**95,000,000**	**85,500,000**	**769,500,000**	**-**	**-**	**-**	**950,000,000**	**95,000,000**	**85,500,000**	**769,500,000**
	Mua 01 xe ô tô dùng chung (BSCMT)	950,000,000	95,000,000	85,500,000	769,500,000			**-**	**950,000,000**	95,000,000	85,500,000	**769,500,000**
X	**CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**	**670,000,000**	**-**	**-**	**670,000,000**	**-**	**-**	**-**	**670,000,000**	**-**	**-**	**670,000,000**
	Phòng Văn hóa Xã hội *(Kinh phí không tự chủ)*	**670,000,000**	**-**	**-**	**670,000,000**	**-**	**-**	**-**	**670,000,000**	**-**	**-**	**670,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Bổ sung có mục tiêu kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo năm 2026 (BSCMT)	670,000,000			670,000,000			-	**670,000,000**			**670,000,000**
XI	**CHI KHEN THƯỞNG**	**1,986,000,000**	-	-	**1,986,000,000**	-	-	-	**1,986,000,000**	-	-	**1,986,000,000**
	Phòng Văn hóa Xã hội *(Kinh phí không tự chủ)*	**1,986,000,000**	-	-	**1,986,000,000**	-	-	-	**1,986,000,000**	-	-	**1,986,000,000**
	Kinh phí không thường xuyên	1,986,000,000			1,986,000,000			-	**1,986,000,000**			**1,986,000,000**
XII	**CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**	**337,950,000,000**	**3,567,200,000**	**3,210,480,000**	**331,172,320,000**	-	-	-	**337,950,000,000**	**3,567,200,000**	**3,210,480,000**	**331,172,320,000**
**	**Phòng Văn hóa Xã hội** *(kinh phí không tự chủ)*	**2,594,000,000**	**172,600,000**	**155,340,000**	**2,266,060,000**	-	-	-	**2,594,000,000**	**172,600,000**	**155,340,000**	**2,266,060,000**
	Nghỉ thôi việc theo Nghị định 115/2020/NĐ-CP (BSCMT)	500,000,000			500,000,000			-	**500,000,000**			**500,000,000**
	Ăn trưa cho trẻ mầm non có cha mẹ làm trong Khu công nghiệp theo Nghị Định số 105/2020/NĐ-CP	22,000,000			22,000,000			-	**22,000,000**			**22,000,000**
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động theo Nghị quyết 30/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố (BSCMT)	346,000,000			346,000,000			-	**346,000,000**			**346,000,000**
	Kinh phí hoạt động chung của ngành giáo dục theo Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND	1,176,000,000	117,600,000	105,840,000	952,560,000			-	**1,176,000,000**	117,600,000	105,840,000	**952,560,000**
	Chi đào tạo	550,000,000	55,000,000	49,500,000	445,500,000			-	**550,000,000**	55,000,000	49,500,000	**445,500,000**
**	***Kinh phí chưa phân bổ*** *(kinh phí không tự chủ)*	**4,738,000,000**	-	-	**4,738,000,000**	-	-	-	**4,738,000,000**	-	-	**4,738,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND (chưa phân bổ)	4,398,000,000			4,398,000,000			-	**4,398,000,000**			**4,398,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 (chưa phân bổ)	340,000,000			340,000,000			-	**340,000,000**			**340,000,000**
**	**Các đơn vị sự nghiệp giáo dục**	**330,618,000,000**	**3,394,600,000**	**3,055,140,000**	**324,168,260,000**	-	-	-	**330,618,000,000**	**3,394,600,000**	**3,055,140,000**	**324,168,260,000**
1	**Trường MN Sao Việt**	**11,932,000,000**	**116,000,000**	**104,400,000**	**11,711,600,000**	-	-	-	**11,932,000,000**	**116,000,000**	**104,400,000**	**11,711,600,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***5,700,000,000***	***95,000,000***	***85,500,000***	***5,519,500,000***	***0***	***0***	-	**5,700,000,000**	***95,000,000***	***85,500,000***	**5,519,500,000**
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	4,750,000,000	0	0	4,750,000,000	0	0	-	**4,750,000,000**	0	0	**4,750,000,000**
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	3,024,000,000			3,024,000,000			-	**3,024,000,000**			**3,024,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	1,726,000,000			1,726,000,000			-	**1,726,000,000**			**1,726,000,000**
b	Chi khác	950,000,000	95,000,000	85,500,000	769,500,000	0	0	-	**950,000,000**	95,000,000	85,500,000	**769,500,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	950,000,000	95,000,000	85,500,000	769,500,000			-	**950,000,000**	95,000,000	85,500,000	**769,500,000**
2	***Chi đặc thù***	***6,022,000,000***	***0***	***0***	***6,022,000,000***	***0***	***0***	-	**6,022,000,000**	***0***	***0***	**6,022,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	648,000,000			648,000,000			-	**648,000,000**			**648,000,000**
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT)	488,000,000			488,000,000			-	**488,000,000**			**488,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	258,000,000			258,000,000			-	**258,000,000**			**258,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	4,521,000,000			4,521,000,000			-	**4,521,000,000**			**4,521,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	21,000,000			21,000,000			-	**21,000,000**			**21,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	86,000,000			86,000,000			-	**86,000,000**			**86,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***210,000,000***	***21,000,000***	***18,900,000***	***170,100,000***	***0***	***0***	-	**210,000,000**	***21,000,000***	***18,900,000***	**170,100,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	210,000,000	21,000,000	18,900,000	170,100,000			-	**210,000,000**	21,000,000	18,900,000	**170,100,000**
2	**Trường MN Phường 8**	**6,434,000,000**	**62,000,000**	**55,800,000**	**6,316,200,000**	-	-	-	**6,434,000,000**	**62,000,000**	**55,800,000**	**6,316,200,000**
1	***Chi thường xuyên***	***3,182,000,000***	***53,000,000***	***47,700,000***	***3,081,300,000***	***0***	***0***	-	**3,182,000,000**	***53,000,000***	***47,700,000***	**3,081,300,000**
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	2,652,000,000	0	0	2,652,000,000	0	0	-	**2,652,000,000**	0	0	**2,652,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*1,689,000,000*			*1,689,000,000*			-	**1,689,000,000**			**1,689,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*963,000,000*			*963,000,000*			-	**963,000,000**			**963,000,000**
b	Chi khác	530,000,000	53,000,000	47,700,000	429,300,000	0	0	-	**530,000,000**	53,000,000	47,700,000	**429,300,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	530,000,000	53,000,000	47,700,000	429,300,000			-	**530,000,000**	53,000,000	47,700,000	**429,300,000**
2	***Chi đặc thù***	***3,162,000,000***	***0***	***0***	***3,162,000,000***	***0***	***0***	-	**3,162,000,000**	***0***	***0***	**3,162,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	332,000,000			332,000,000			-	**332,000,000**			**332,000,000**
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT)	233,000,000			233,000,000			-	**233,000,000**			**233,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	139,000,000			139,000,000			-	**139,000,000**			**139,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	20,000,000			20,000,000			-	**20,000,000**			**20,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	2,438,000,000			2,438,000,000			-	**2,438,000,000**			**2,438,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***90,000,000***	***9,000,000***	***8,100,000***	***72,900,000***	***0***	***0***	-	**90,000,000**	***9,000,000***	***8,100,000***	**72,900,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	90,000,000	9,000,000	8,100,000	72,900,000			-	**90,000,000**	9,000,000	8,100,000	**72,900,000**
3	**Trường MN 1/6**	**9,545,000,000**	**91,900,000**	**82,710,000**	**9,370,390,000**	**-**	**-**	**-**	**9,545,000,000**	**91,900,000**	**82,710,000**	**9,370,390,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***4,704,000,000***	***78,400,000***	***70,560,000***	***4,555,040,000***	***0***	***0***	-	**4,704,000,000**	***78,400,000***	***70,560,000***	**4,555,040,000**
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	3,920,000,000	0	0	3,920,000,000	0	0	-	**3,920,000,000**	0	0	**3,920,000,000**
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,496,000,000*			*2,496,000,000*			-	**2,496,000,000**			**2,496,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,424,000,000*			*1,424,000,000*			-	**1,424,000,000**			**1,424,000,000**
b	Chi khác	784,000,000	78,400,000	70,560,000	635,040,000	0	0	-	**784,000,000**	78,400,000	70,560,000	**635,040,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	784,000,000	78,400,000	70,560,000	635,040,000			-	**784,000,000**	78,400,000	70,560,000	**635,040,000**
2	***Chi đặc thù***	***4,706,000,000***	***0***	***0***	***4,706,000,000***	***0***	***0***	-	**4,706,000,000**	***0***	***0***	**4,706,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	454,000,000			454,000,000			-	**454,000,000**			**454,000,000**
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT)	311,000,000			311,000,000			-	**311,000,000**			**311,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	220,000,000			220,000,000			-	**220,000,000**			**220,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	11,000,000			11,000,000			-	**11,000,000**			**11,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	3,710,000,000			3,710,000,000			-	**3,710,000,000**			**3,710,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***135,000,000***	***13,500,000***	***12,150,000***	***109,350,000***	***0***	***0***	-	**135,000,000**	***13,500,000***	***12,150,000***	**109,350,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	135,000,000	13,500,000	12,150,000	109,350,000			-	**135,000,000**	13,500,000	12,150,000	**109,350,000**
4	**Trường MN Hoa Anh Đào**	**7,632,000,000**	**73,900,000**	**66,510,000**	**7,491,590,000**	-	-	-	**7,632,000,000**	**73,900,000**	**66,510,000**	**7,491,590,000**
1	***Chi thường xuyên***	***3,806,000,000***	***63,400,000***	***57,060,000***	***3,685,540,000***	***0***	***0***	-	**3,806,000,000**	***63,400,000***	***57,060,000***	**3,685,540,000**
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	3,172,000,000	0	0	3,172,000,000	0	0	-	**3,172,000,000**	0	0	**3,172,000,000**
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,020,000,000*			*2,020,000,000*			-	**2,020,000,000**			**2,020,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,152,000,000*			*1,152,000,000*			-	**1,152,000,000**			**1,152,000,000**
b	Chi khác	634,000,000	63,400,000	57,060,000	513,540,000	0	0	-	**634,000,000**	63,400,000	57,060,000	**513,540,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	634,000,000	63,400,000	57,060,000	513,540,000			-	**634,000,000**	63,400,000	57,060,000	**513,540,000**
2	***Chi đặc thù***	***3,721,000,000***	***0***	***0***	***3,721,000,000***	***0***	***0***	-	**3,721,000,000**	***0***	***0***	**3,721,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	373,000,000			373,000,000			-	**373,000,000**			**373,000,000**
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT)	255,000,000			255,000,000			-	**255,000,000**			**255,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	170,000,000			170,000,000			-	**170,000,000**			**170,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	56,000,000			56,000,000			-	**56,000,000**			**56,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	2,867,000,000			2,867,000,000			-	**2,867,000,000**			**2,867,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***105,000,000***	***10,500,000***	***9,450,000***	***85,050,000***	***0***	***0***	-	**105,000,000**	***10,500,000***	***9,450,000***	**85,050,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	105,000,000	10,500,000	9,450,000	85,050,000			-	**105,000,000**	10,500,000	9,450,000	**85,050,000**
5	**Trường MN Hương Sen**	**15,331,000,000**	**148,500,000**	**133,650,000**	**15,048,850,000**	**-**	**-**	**-**	**15,331,000,000**	**148,500,000**	**133,650,000**	**15,048,850,000**
1	***Chi thường xuyên***	***7,291,000,000***	***121,500,000***	***109,350,000***	***7,060,150,000***	***0***	***0***	-	**7,291,000,000**	***121,500,000***	***109,350,000***	**7,060,150,000**
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	6,076,000,000	-	-	6,076,000,000	-	-	-	**6,076,000,000**	-	-	**6,076,000,000**
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*3,869,000,000*			*3,869,000,000*			-	**3,869,000,000**			**3,869,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*2,207,000,000*			*2,207,000,000*			-	**2,207,000,000**			**2,207,000,000**
b	Chi khác	1,215,000,000	121,500,000	109,350,000	984,150,000	-	-	-	**1,215,000,000**	121,500,000	109,350,000	**984,150,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,215,000,000	121,500,000	109,350,000	984,150,000			-	**1,215,000,000**	121,500,000	109,350,000	**984,150,000**
2	***Chi đặc thù***	***7,770,000,000***	***0***	***0***	***7,770,000,000***	***0***	***0***	-	**7,770,000,000**	***0***	***0***	**7,770,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	891,000,000			891,000,000			-	**891,000,000**			**891,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT)	643,000,000			643,000,000			-	**643,000,000**			**643,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	331,000,000			331,000,000			-	**331,000,000**			**331,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	5,673,000,000			5,673,000,000			-	**5,673,000,000**			**5,673,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	18,000,000			18,000,000			-	**18,000,000**			**18,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	214,000,000			214,000,000			-	**214,000,000**			**214,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***270,000,000***	***27,000,000***	***24,300,000***	***218,700,000***	***0***	***0***	-	**270,000,000**	***27,000,000***	***24,300,000***	**218,700,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	270,000,000	27,000,000	24,300,000	218,700,000			-	**270,000,000**	27,000,000	24,300,000	**218,700,000**
6	**Trường MN Hoa Biển**	**10,667,000,000**	**101,300,000**	**91,170,000**	**10,474,530,000**	**-**	**-**	**-**	**10,667,000,000**	**101,300,000**	**91,170,000**	**10,474,530,000**
1	***Chi thường xuyên***	***4,999,000,000***	***83,300,000***	***74,970,000***	***4,840,730,000***	***0***	***0***	-	**4,999,000,000**	***83,300,000***	***74,970,000***	**4,840,730,000**
a	Qũy lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó:	4,166,000,000	0	0	4,166,000,000	0	0	-	**4,166,000,000**	0	0	**4,166,000,000**
	+ Qũy lương (MLCS: 1.490.000đ)	*2,653,000,000*			*2,653,000,000*			-	**2,653,000,000**			**2,653,000,000**
	+ Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*1,513,000,000*			*1,513,000,000*			-	**1,513,000,000**			**1,513,000,000**
b	Chi khác	833,000,000	83,300,000	74,970,000	674,730,000	0	0	-	**833,000,000**	83,300,000	74,970,000	**674,730,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	833,000,000	83,300,000	74,970,000	674,730,000			-	**833,000,000**	83,300,000	74,970,000	**674,730,000**
2	***Chi đặc thù***	***5,488,000,000***	***0***	***0***	***5,488,000,000***	***0***	***0***	-	**5,488,000,000**	***0***	***0***	**5,488,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	632,000,000			632,000,000			-	**632,000,000**			**632,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên theo Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung (BSCMT)	422,000,000			422,000,000			-	**422,000,000**			**422,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	241,000,000			241,000,000			-	**241,000,000**			**241,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	4,107,000,000			4,107,000,000			-	**4,107,000,000**			**4,107,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	86,000,000			86,000,000			-	**86,000,000**			**86,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***180,000,000***	***18,000,000***	***16,200,000***	***145,800,000***	***0***	***0***	-	**180,000,000**	***18,000,000***	***16,200,000***	**145,800,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	180,000,000	18,000,000	16,200,000	145,800,000			-	**180,000,000**	18,000,000	16,200,000	**145,800,000**
7	**Trường Tiểu học Quang Trung**	**25,475,000,000**	**262,000,000**	**235,800,000**	**24,977,200,000**	-	-	-	**25,475,000,000**	**262,000,000**	**235,800,000**	**24,977,200,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***12,748,000,000***	***212,500,000***	***191,250,000***	***12,344,250,000***	***0***	***0***	-	**12,748,000,000**	***212,500,000***	***191,250,000***	**12,344,250,000**
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	10,623,000,000	0	0	10,623,000,000	0	0	-	**10,623,000,000**	0	0	**10,623,000,000**
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6,764,000,000*			*6,764,000,000*			-	**6,764,000,000**			**6,764,000,000**
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,859,000,000*			*3,859,000,000*			-	**3,859,000,000**			**3,859,000,000**
	b) Chi khác:	2,125,000,000	212,500,000	191,250,000	1,721,250,000	0	0	-	**2,125,000,000**	212,500,000	191,250,000	**1,721,250,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,125,000,000	212,500,000	191,250,000	1,721,250,000			-	**2,125,000,000**	212,500,000	191,250,000	**1,721,250,000**
2	***Chi đặc thù***	***12,232,000,000***	***0***	***0***	***12,232,000,000***	***0***	***0***	-	**12,232,000,000**	***0***	***0***	**12,232,000,000**
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	151,000,000			151,000,000			-	**151,000,000**			**151,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	907,000,000			907,000,000			-	**907,000,000**			**907,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	12,000,000			12,000,000			-	**12,000,000**			**12,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	591,000,000			591,000,000			-	**591,000,000**			**591,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10,393,000,000			10,393,000,000			-	**10,393,000,000**			**10,393,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	7,000,000			7,000,000			-	**7,000,000**			**7,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	171,000,000			171,000,000			-	**171,000,000**			**171,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***495,000,000***	***49,500,000***	***44,550,000***	***400,950,000***	***0***	***0***	-	**495,000,000**	***49,500,000***	***44,550,000***	**400,950,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	495,000,000	49,500,000	44,550,000	400,950,000			-	**495,000,000**	49,500,000	44,550,000	**400,950,000**
8	**Trường Tiểu học Lê Lợi**	**20,259,000,000**	**209,400,000**	**188,460,000**	**19,861,140,000**	-	-	-	**20,259,000,000**	**209,400,000**	**188,460,000**	**19,861,140,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***10,224,000,000***	***170,400,000***	***153,360,000***	***9,900,240,000***	***0***	***0***	-	**10,224,000,000**	***170,400,000***	***153,360,000***	**9,900,240,000**
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	8,520,000,000	0	0	8,520,000,000	0	0	-	**8,520,000,000**	0	0	**8,520,000,000**
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*5,425,000,000*			*5,425,000,000*			-	**5,425,000,000**			**5,425,000,000**
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,095,000,000*			*3,095,000,000*			-	**3,095,000,000**			**3,095,000,000**
	b) Chi khác:	1,704,000,000	170,400,000	153,360,000	1,380,240,000	0	0	-	**1,704,000,000**	170,400,000	153,360,000	**1,380,240,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,704,000,000	170,400,000	153,360,000	1,380,240,000			-	**1,704,000,000**	170,400,000	153,360,000	**1,380,240,000**
2	***Chi đặc thù***	***9,645,000,000***	***0***	***0***	***9,645,000,000***	***0***	***0***	-	**9,645,000,000**	***0***	***0***	**9,645,000,000**
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	304,000,000			304,000,000			-	**304,000,000**			**304,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	655,000,000			655,000,000			-	**655,000,000**			**655,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	27,000,000			27,000,000			-	**27,000,000**			**27,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	460,000,000			460,000,000			-	**460,000,000**			**460,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	7,919,000,000			7,919,000,000			-	**7,919,000,000**			**7,919,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	151,000,000			151,000,000			-	**151,000,000**			**151,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Kinh phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	129,000,000			129,000,000			-	**129,000,000**			**129,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***390,000,000***	***39,000,000***	***35,100,000***	***315,900,000***	***0***	***0***	-	**390,000,000**	***39,000,000***	***35,100,000***	**315,900,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	390,000,000	39,000,000	35,100,000	315,900,000			-	**390,000,000**	39,000,000	35,100,000	**315,900,000**
9	**Trường Tiểu học Trưng Vương**	**23,165,000,000**	**241,000,000**	**216,900,000**	**22,707,100,000**	**-**	**-**	**-**	**23,165,000,000**	**241,000,000**	**216,900,000**	**22,707,100,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***11,582,000,000***	***193,000,000***	***173,700,000***	***11,215,300,000***	***-***	***-***	**-**	**11,582,000,000**	***193,000,000***	***173,700,000***	**11,215,300,000**
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9,652,000,000	-	-	9,652,000,000	-	-	-	**9,652,000,000**	-	-	**9,652,000,000**
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6,146,000,000*			*6,146,000,000*			-	**6,146,000,000**			**6,146,000,000**
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,506,000,000*			*3,506,000,000*			-	**3,506,000,000**			**3,506,000,000**
	b) Chi khác:	1,930,000,000	193,000,000	173,700,000	1,563,300,000	-	-	-	**1,930,000,000**	193,000,000	173,700,000	**1,563,300,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,930,000,000	193,000,000	173,700,000	1,563,300,000			-	**1,930,000,000**	193,000,000	173,700,000	**1,563,300,000**
2	**Chi đặc thù**	**11,103,000,000**	**-**	**-**	**11,103,000,000**	**-**	**-**	**-**	**11,103,000,000**	**-**	**-**	**11,103,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	893,000,000			893,000,000			-	**893,000,000**			**893,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	528,000,000			528,000,000			-	**528,000,000**			**528,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	9,370,000,000			9,370,000,000			-	**9,370,000,000**			**9,370,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	55,000,000			55,000,000			-	**55,000,000**			**55,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	257,000,000			257,000,000			-	**257,000,000**			**257,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***480,000,000***	***48,000,000***	***43,200,000***	***388,800,000***	***0***	***0***	-	**480,000,000**	***48,000,000***	***43,200,000***	**388,800,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	480,000,000	48,000,000	43,200,000	388,800,000			-	**480,000,000**	48,000,000	43,200,000	**388,800,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
10	**Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân**	**34,307,000,000**	**354,100,000**	**318,690,000**	**33,634,210,000**	**-**	**-**	**-**	**34,307,000,000**	**354,100,000**	**318,690,000**	**33,634,210,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***16,838,000,000***	***280,600,000***	***252,540,000***	***16,304,860,000***	**-**	**-**	**-**	**16,838,000,000**	***280,600,000***	***252,540,000***	**16,304,860,000**
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	14,032,000,000	-	-	14,032,000,000	-	-	**-**	**14,032,000,000**	-	-	**14,032,000,000**
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*8,935,000,000*			*8,935,000,000*			**-**	**8,935,000,000**			**8,935,000,000**
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*5,097,000,000*			*5,097,000,000*			**-**	**5,097,000,000**			**5,097,000,000**
	b) Chi khác:	2,806,000,000	280,600,000	252,540,000	2,272,860,000	-	-	**-**	**2,806,000,000**	280,600,000	252,540,000	**2,272,860,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,806,000,000	280,600,000	252,540,000	2,272,860,000			**-**	**2,806,000,000**	280,600,000	252,540,000	**2,272,860,000**
2	***Chi đặc thù***	***16,734,000,000***	**-**	**-**	***16,734,000,000***	**-**	**-**	**-**	**16,734,000,000**	**-**	**-**	**16,734,000,000**
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	414,000,000			414,000,000			**-**	**414,000,000**			**414,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,438,000,000			1,438,000,000			**-**	**1,438,000,000**			**1,438,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	31,000,000			31,000,000			**-**	**31,000,000**			**31,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	770,000,000			770,000,000			**-**	**770,000,000**			**770,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	13,712,000,000			13,712,000,000			**-**	**13,712,000,000**			**13,712,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	26,000,000			26,000,000			**-**	**26,000,000**			**26,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	343,000,000			343,000,000			**-**	**343,000,000**			**343,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***735,000,000***	***73,500,000***	***66,150,000***	***595,350,000***	***0***	***0***	**-**	**735,000,000**	***73,500,000***	***66,150,000***	**595,350,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	735,000,000	73,500,000	66,150,000	595,350,000			**-**	**735,000,000**	73,500,000	66,150,000	**595,350,000**
11	**Trường Tiểu học Trương Công Định**	**22,183,000,000**	**227,900,000**	**205,110,000**	**21,749,990,000**	**-**	**-**	**-**	**22,183,000,000**	**227,900,000**	**205,110,000**	**21,749,990,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***10,883,000,000***	***181,400,000***	***163,260,000***	***10,538,340,000***	***0***	***0***	**-**	**10,883,000,000**	***181,400,000***	***163,260,000***	**10,538,340,000**
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9,069,000,000	0	0	9,069,000,000	0	0	**-**	**9,069,000,000**	0	0	**9,069,000,000**
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*5,775,000,000*			*5,775,000,000*			**-**	**5,775,000,000**			**5,775,000,000**
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,294,000,000*			*3,294,000,000*			**-**	**3,294,000,000**			**3,294,000,000**
	b) Chi khác:	1,814,000,000	181,400,000	163,260,000	1,469,340,000	0	0	**-**	**1,814,000,000**	181,400,000	163,260,000	**1,469,340,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,814,000,000	181,400,000	163,260,000	1,469,340,000			**-**	**1,814,000,000**	181,400,000	163,260,000	**1,469,340,000**
2	***Chi đặc thù***	***10,835,000,000***	***0***	***0***	***10,835,000,000***	***0***	***0***	**-**	**10,835,000,000**	***0***	***0***	**10,835,000,000**
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	254,000,000			254,000,000			**-**	**254,000,000**			**254,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	814,000,000			814,000,000			**-**	**814,000,000**			**814,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	16,000,000			16,000,000			**-**	**16,000,000**			**16,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	495,000,000			495,000,000			**-**	**495,000,000**			**495,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	8,744,000,000			8,744,000,000			**-**	**8,744,000,000**			**8,744,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	255,000,000			255,000,000			**-**	**255,000,000**			**255,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	257,000,000			257,000,000			**-**	**257,000,000**			**257,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***465,000,000***	***46,500,000***	***41,850,000***	***376,650,000***	***0***	***0***	**-**	**465,000,000**	***46,500,000***	***41,850,000***	**376,650,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	465,000,000	46,500,000	41,850,000	376,650,000			**-**	**465,000,000**	46,500,000	41,850,000	**376,650,000**
12	**Trường Tiểu học Lý Tự Trọng**	**22,612,000,000**	**237,400,000**	**213,660,000**	**22,160,940,000**	**-**	**-**	**-**	**22,612,000,000**	**237,400,000**	**213,660,000**	**22,160,940,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***11,452,000,000***	***190,900,000***	***171,810,000***	***11,089,290,000***	**-**	**-**	**-**	**11,452,000,000**	***190,900,000***	***171,810,000***	**11,089,290,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	a) Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ), trong đó	9,543,000,000	-	-	9,543,000,000	-	-	-	**9,543,000,000**	-	-	**9,543,000,000**
	- Quỹ lương (MLCS 1.490.000đ)	*6,077,000,000*			*6,077,000,000*			-	**6,077,000,000**			**6,077,000,000**
	- Cải cách tiền lương mới (từ 1.490.000đ lên 2.340.000đ)	*3,466,000,000*			*3,466,000,000*			-	**3,466,000,000**			**3,466,000,000**
	b) Chi khác:	1,909,000,000	190,900,000	171,810,000	1,546,290,000	-	-	-	**1,909,000,000**	190,900,000	171,810,000	**1,546,290,000**
	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	1,909,000,000	190,900,000	171,810,000	1,546,290,000			-	**1,909,000,000**	190,900,000	171,810,000	**1,546,290,000**
2	***Chi đặc thù***	***10,695,000,000***	**-**	**-**	***10,695,000,000***	**-**	**-**	-	**10,695,000,000**	**-**	**-**	**10,695,000,000**
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	301,000,000			301,000,000			-	**301,000,000**			**301,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	821,000,000			821,000,000			-	**821,000,000**			**821,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	18,000,000			18,000,000			-	**18,000,000**			**18,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	503,000,000			503,000,000			-	**503,000,000**			**503,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	8,861,000,000			8,861,000,000			-	**8,861,000,000**			**8,861,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	20,000,000			20,000,000			-	**20,000,000**			**20,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	171,000,000			171,000,000			-	**171,000,000**			**171,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***465,000,000***	***46,500,000***	***41,850,000***	***376,650,000***	***0***	***0***	-	**465,000,000**	***46,500,000***	***41,850,000***	**376,650,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	465,000,000	46,500,000	41,850,000	376,650,000			-	**465,000,000**	46,500,000	41,850,000	**376,650,000**
13	**Trường THCS Trần Phú**	**29,877,000,000**	**314,400,000**	**282,960,000**	**29,279,640,000**	**-**	**-**	**-**	**29,877,000,000**	**314,400,000**	**282,960,000**	**29,279,640,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***15,623,000,000***	***260,400,000***	***234,360,000***	***15,128,240,000***	**-**	**-**	**-**	**15,623,000,000**	***260,400,000***	***234,360,000***	**15,128,240,000**
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	13,019,000,000	-	-	13,019,000,000	-	-	-	**13,019,000,000**	-	-	**13,019,000,000**
-	*Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)*	*8,290,000,000*			*8,290,000,000*			-	**8,290,000,000**			**8,290,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
-	*Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)*	*4,729,000,000*			*4,729,000,000*			-	**4,729,000,000**			**4,729,000,000**
b)	Chi khác:	2,604,000,000	260,400,000	234,360,000	2,109,240,000	-	-	-	**2,604,000,000**	260,400,000	234,360,000	**2,109,240,000**
-	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,604,000,000	260,400,000	234,360,000	2,109,240,000			-	**2,604,000,000**	260,400,000	234,360,000	**2,109,240,000**
2	***Chi đặc thù***	***13,714,000,000***	***-***	***-***	***13,714,000,000***	***-***	***-***	-	**13,714,000,000**	***-***	***-***	**13,714,000,000**
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	231,000,000			231,000,000			-	**231,000,000**			**231,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,463,000,000			1,463,000,000			-	**1,463,000,000**			**1,463,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	28,000,000			28,000,000			-	**28,000,000**			**28,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	717,000,000			717,000,000			-	**717,000,000**			**717,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10,985,000,000			10,985,000,000			-	**10,985,000,000**			**10,985,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	119,000,000			119,000,000			-	**119,000,000**			**119,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	171,000,000			171,000,000			-	**171,000,000**			**171,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***540,000,000***	***54,000,000***	***48,600,000***	***437,400,000***	***0***	***0***	-	**540,000,000**	***54,000,000***	***48,600,000***	**437,400,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	540,000,000	54,000,000	48,600,000	437,400,000			-	**540,000,000**	54,000,000	48,600,000	**437,400,000**
14	**Trường THCS Nguyễn Văn Linh**	**33,026,000,000**	**345,400,000**	**310,860,000**	**32,369,740,000**	**-**	**-**	**-**	**33,026,000,000**	**345,400,000**	**310,860,000**	**32,369,740,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***17,128,000,000***	***285,400,000***	***256,860,000***	***16,585,740,000***	***-***	***-***	**-**	**17,128,000,000**	***285,400,000***	***256,860,000***	**16,585,740,000**
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	14,274,000,000	-	-	14,274,000,000	-	-	**-**	**14,274,000,000**	-	-	**14,274,000,000**
-	*Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)*	*9,088,000,000*			*9,088,000,000*			-	**9,088,000,000**			**9,088,000,000**
-	*Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)*	*5,186,000,000*			*5,186,000,000*			-	**5,186,000,000**			**5,186,000,000**
b)	Chi khác	2,854,000,000	285,400,000	256,860,000	2,311,740,000	-	-	**-**	**2,854,000,000**	285,400,000	256,860,000	**2,311,740,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
-	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,854,000,000	285,400,000	256,860,000	2,311,740,000			-	**2,854,000,000**	285,400,000	256,860,000	**2,311,740,000**
2	***Chi đặc thù***	***15,298,000,000***	***-***	***-***	***15,298,000,000***	***-***	***-***	***-***	**15,298,000,000**	***-***	***-***	**15,298,000,000**
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	251,000,000			251,000,000			-	**251,000,000**			**251,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,715,000,000			1,715,000,000			-	**1,715,000,000**			**1,715,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	11,000,000			11,000,000			-	**11,000,000**			**11,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	785,000,000			785,000,000			-	**785,000,000**			**785,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	12,023,000,000			12,023,000,000			-	**12,023,000,000**			**12,023,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	212,000,000			212,000,000			-	**212,000,000**			**212,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	301,000,000			301,000,000			-	**301,000,000**			**301,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***600,000,000***	***60,000,000***	***54,000,000***	***486,000,000***	***0***	***0***	-	**600,000,000**	***60,000,000***	***54,000,000***	**486,000,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	600,000,000	60,000,000	54,000,000	486,000,000			-	**600,000,000**	60,000,000	54,000,000	**486,000,000**
15	**Trường THCS Võ Trường Toản**	**28,055,000,000**	**292,400,000**	**263,160,000**	**27,499,440,000**	**-**	**-**	**-**	**28,055,000,000**	**292,400,000**	**263,160,000**	**27,499,440,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***14,572,000,000***	***242,900,000***	***218,610,000***	***14,110,490,000***	***-***	***-***	***-***	**14,572,000,000**	***242,900,000***	***218,610,000***	**14,110,490,000**
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	12,143,000,000	-	-	12,143,000,000	-	-	-	**12,143,000,000**	-	-	**12,143,000,000**
-	*Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)*	*7,732,000,000*			*7,732,000,000*			-	**7,732,000,000**			**7,732,000,000**
-	*Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)*	*4,411,000,000*			*4,411,000,000*			-	**4,411,000,000**			**4,411,000,000**
b)	Chi khác:	2,429,000,000	242,900,000	218,610,000	1,967,490,000	-	-	-	**2,429,000,000**	242,900,000	218,610,000	**1,967,490,000**
-	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,429,000,000	242,900,000	218,610,000	1,967,490,000			-	**2,429,000,000**	242,900,000	218,610,000	**1,967,490,000**
2	***Chi đặc thù***	***12,988,000,000***	***-***	***-***	***12,988,000,000***	***-***	***-***	***-***	**12,988,000,000**	***-***	***-***	**12,988,000,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật	457,000,000			457,000,000			-	**457,000,000**			**457,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,359,000,000			1,359,000,000			-	**1,359,000,000**			**1,359,000,000**
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025	64,000,000			64,000,000			-	**64,000,000**			**64,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	662,000,000			662,000,000			-	**662,000,000**			**662,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	10,204,000,000			10,204,000,000			-	**10,204,000,000**			**10,204,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	28,000,000			28,000,000			-	**28,000,000**			**28,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	214,000,000			214,000,000			-	**214,000,000**			**214,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***495,000,000***	***49,500,000***	***44,550,000***	***400,950,000***	***0***	***0***	-	**495,000,000**	***49,500,000***	***44,550,000***	**400,950,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	495,000,000	49,500,000	44,550,000	400,950,000			-	**495,000,000**	49,500,000	44,550,000	**400,950,000**
16	**Trường THCS Nguyễn An Ninh**	**30,118,000,000**	**317,000,000**	**285,300,000**	**29,515,700,000**	**-**	**-**	**-**	**30,118,000,000**	**317,000,000**	**285,300,000**	**29,515,700,000**
1	***Chi thường xuyên (a+b)***	***15,958,000,000***	***266,000,000***	***239,400,000***	***15,452,600,000***	**-**	**-**	**-**	**15,958,000,000**	***266,000,000***	***239,400,000***	**15,452,600,000**
a)	Quỹ lương (MLCS: 2.340.000đ); Trong đó:	13,298,000,000	-	-	13,298,000,000	-	-	-	**13,298,000,000**	-	-	**13,298,000,000**
-	*Quỹ lương (MLCS: 1.490.000đ)*	*8,468,000,000*			*8,468,000,000*			-	**8,468,000,000**			**8,468,000,000**
-	*Cải cách tiền lương mới (1.490.000đ - 2.340.000đ)*	*4,830,000,000*			*4,830,000,000*			-	**4,830,000,000**			**4,830,000,000**
b)	Chi khác:	2,660,000,000	266,000,000	239,400,000	2,154,600,000	-	-	-	**2,660,000,000**	266,000,000	239,400,000	**2,154,600,000**
-	+ Kinh phí hoạt động 20% trên Quỹ lương	2,660,000,000	266,000,000	239,400,000	2,154,600,000			-	**2,660,000,000**	266,000,000	239,400,000	**2,154,600,000**

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng cộng	Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% thực hiện Cải cách tiền lương năm 2026 (Lần 1)	Tiết kiệm 10% thực hiện An sinh xã hội năm 2026 (Lần 2)	Dự toán còn lại
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1-2-3*	*5*	*6*	*7=5+6*	*8=1+7*	*9*	*10*	*11=8-9-10*
2	***Chi đặc thù***	***13,650,000,000***	***-***	***-***	***13,650,000,000***	***-***	***-***	***-***	**13,650,000,000**	***-***	***-***	**13,650,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND	1,270,000,000			1,270,000,000			-	**1,270,000,000**			**1,270,000,000**
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	740,000,000			740,000,000			-	**740,000,000**			**740,000,000**
	Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND	11,309,000,000			11,309,000,000			-	**11,309,000,000**			**11,309,000,000**
	Kinh phí làm thêm giờ (BSCMT)	117,000,000			117,000,000			-	**117,000,000**			**117,000,000**
	Kính phí hợp đồng 111 chuyên môn được giao (HKII năm học 2025-2026) (5 tháng) (BSCMT)	214,000,000			214,000,000			-	**214,000,000**			**214,000,000**
3	***Chi mua sắm, sửa chữa***	***510,000,000***	***51,000,000***	***45,900,000***	***413,100,000***	***0***	***0***	-	**510,000,000**	***51,000,000***	***45,900,000***	**413,100,000**
	Kinh phí sửa chữa (15tr/lớp) (BSCMT)	510,000,000	51,000,000	45,900,000	413,100,000			-	**510,000,000**	51,000,000	45,900,000	**413,100,000**
C	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**				-			-	-			-
D	**CHI DỰ PHÒNG**	**14,206,000,000**			**14,206,000,000**			-	**14,206,000,000**			**14,206,000,000**

Phụ lục 07

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
	NGÂN SÁCH XÃ		
I	**Nguồn thu ngân sách**	**685,887,690,000**	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	26,500,000,000	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	659,387,690,000	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	455,828,000,000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	203,559,690,000	
3	Thu kết dư		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
II	**Chi ngân sách**	**685,887,690,000**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	685,887,690,000	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

Phụ lục 08

DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ NĂM 2026

Đơn vị: UBND phường Tam Thắng (chưa phân bổ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2026 của UBND phường Tam Thắng)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	B	1
	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỔ	**34,914,271,000**
1	**Chi dự phòng**	**14,206,000,000**
2	**Chi khác**	**2,089,421,000**
3	**Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo**	**4,738,000,000**
	Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND (chưa phân bổ)	4,398,000,000
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 (chưa phân bổ)	340,000,000
4	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**13,810,000,000**
	Các nhiệm vụ chi chuyển từ Sở Xây dựng và các Ban quản lý chuyên ngành trực thuộc UBND Thành phố về cho UBND Phường theo Công văn số 8130/SXD-TC ngày 13/3/2026 của Sở Xây dựng) (BSCMT)	**13,810,000,000**
	- Công tác duy tu giao thông (BSCMT)	1,210,000,000
	- Kiến thiết thị chính (BSCMT):	12,600,000,000
	+ Duy tu, chăm sóc công viên cây xanh	*8,018,000,000*
	+ Duy tu thoát nước	*4,050,000,000*
	+ Tiền điện	*5,000,000*
	+ Duy tu công trình chiếu sáng	*527,000,000*
5	**Chi Quản lý nhà nước**	**70,850,000**
	Kinh phí 02 người hoạt động không chuyên trách dư (do điều chỉnh giảm của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	**70,850,000**